



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

V/v Công bố Báo cáo tài chính
quý 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
- Email: info@pvgasd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD quý 4 năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17./01/2025 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

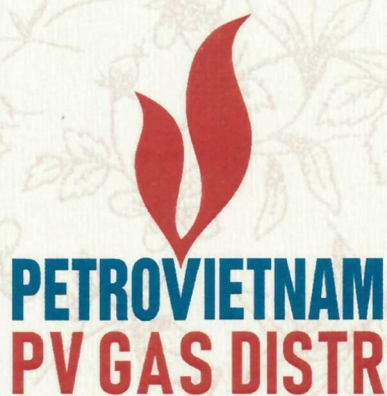
- Như trên;
- HĐQT;
- BGĐ, BKS;
- TL BGĐ;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT, HMH.02.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Phạm Hồng Minh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 19



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.378.374.535.481	2.955.146.117.979
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.384.904.766.353	1.135.172.579.960
1.	Tiền	111	4	194.904.766.353	85.172.579.960
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.190.000.000.000	1.050.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		717.765.249.404	487.498.657.013
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		717.765.249.404	487.498.657.013
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	1.204.263.842.352	1.228.510.210.491
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		634.887.089.793	702.838.079.916
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.249.098.972	8.537.152.238
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	593.921.201.697	533.301.883.564
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(26.793.548.110)	(16.166.905.227)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	48.627.970.674	46.714.496.401
1.	Hàng tồn kho	141		48.627.970.674	46.714.496.401
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	10	22.812.706.698	57.250.174.114
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.821.478.785	5.392.375.493
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	16.356.734.245	51.815.770.948
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.634.493.668	42.027.673
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.852.060.730	407.782.248.002
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.445.385.125	3.051.853.125
1.	Phải thu dài hạn khác	216		3.445.385.125	3.051.853.125
II.	Tài sản cố định	220		262.987.060.581	278.170.080.154
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		215.135.758.025	228.461.408.010
-	Nguyên giá	222	12	1.097.190.416.847	1.059.994.473.634
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(882.054.658.822)	(831.533.065.624)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		47.851.302.556	49.708.672.144
-	Nguyên giá	228	13	63.211.663.876	63.211.663.876
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.360.361.320)	(13.502.991.732)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.906.111.518	2.299.602.143
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.906.111.518	2.299.602.143
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	14	121.513.503.506	124.260.712.580
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		121.513.503.506	124.260.712.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		3.768.226.596.211	3.362.928.365.981



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

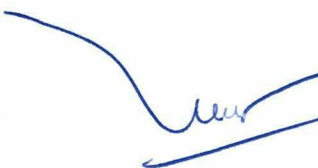
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.290.693.160.056	1.961.409.306.438
I. Nợ ngắn hạn	310		2.290.605.160.056	1.961.321.306.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.012.337.054.845	1.642.674.985.823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	97.157.044.992	67.978.337.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.361.172.897	20.688.894.641
4. Phải trả người lao động	314		15.805.152.850	22.113.313.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.211.967.279	54.261.380.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	138.205.269.217	152.621.188.917
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.527.497.976	983.206.059
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.477.533.436.155	1.401.519.059.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.477.533.436.155	1.401.519.059.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		180.456.359.746	100.719.993.866
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.950.916.409	310.672.905.677
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		72.834.154.739	57.765.019.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		234.116.761.670	252.907.886.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.768.226.596.211	3.362.928.365.981

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.839.797.692.254	2.479.570.260.868	10.937.645.849.520	9.890.691.872.367
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.839.797.692.254	2.479.570.260.868	10.937.645.849.520	9.890.691.872.367
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	2.735.670.592.422	2.274.360.040.014	10.169.523.454.592	9.125.277.917.287
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.127.099.832	205.210.220.854	768.122.394.928	765.413.955.080
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.595.002.708	9.772.632.819	31.054.795.044	51.569.691.461
7.	Chi phí tài chính	22		732.892.920	1.835.292.500	3.237.679.620	7.354.224.800
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	25	87.791.609.305	94.788.708.405	385.534.237.953	367.155.152.371
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26.397.216.672	30.684.691.420	96.010.706.132	106.586.275.887
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.199.616.357)	87.674.161.348	314.394.566.267	335.887.993.483
11.	Thu nhập khác	31		19.413.055	124.839.759	19.413.055	216.604.434
12.	Chi phí khác	32		24.864.528	104.431.806	1.502.883.771	697.824.969
13.	Lợi nhuận khác	40		(5.451.473)	20.407.953	(1.483.470.716)	(481.220.535)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.205.067.830)	87.694.569.301	312.911.095.551	335.406.772.948
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27		19.405.723.232	63.742.713.846	69.618.886.681
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.205.067.830)	68.288.846.069	249.168.381.705	265.787.886.267
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28			2.365	2.458

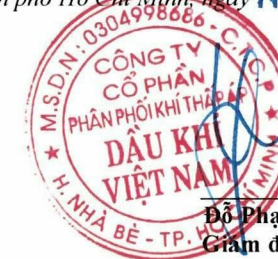
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1		2	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	312.911.095.551	335.406.772.948
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	55.471.302.246	51.339.528.333
-	Các khoản dự phòng	03	10.626.642.883	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.442.689.139)	(57.679.898.076)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	349.566.351.541	329.066.403.205
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.663.100.186	(17.294.643.807)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.913.474.273)	(3.915.647.993)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	333.824.280.055	(68.049.896.227)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.318.105.782	(6.338.475.404)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.439.265.133)	(92.734.063.211)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.113.746.676)	(22.812.318.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	621.905.351.482	117.921.358.563
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.628.472.629)	(21.506.592.872)
3.	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(860.266.592.391)	(660.401.826.341)
4.	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	630.000.000.000	470.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.217.866.431	43.964.887.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(223.677.198.589)	(167.922.532.188)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148.495.966.500)	(404.991.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(148.495.966.500)	(404.991.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	249.732.186.393	(454.992.488.625)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	1.135.172.579.960	1.590.165.068.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2024 đến ngày 31/12/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	141.196.634	262.360.152
Tiền gửi ngân hàng	118.913.569.719	84.910.219.808
Tiền đang chuyển	75.850.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.190.000.000.000	1.050.000.000.000
	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	110.924.891.827
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	376.486.837.098	350.738.922.979
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	73.550.154.806	67.465.410.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	36.185.791.694	36.529.461.018
Các khách hàng khác	148.664.306.195	137.179.394.054
	634.887.089.793	702.838.079.916

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	2.166.885.022	6.562.043.888
Khách hàng khác	82.213.950	1.975.108.350
	2.249.098.972	8.537.152.238

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	493.552.624.923	454.022.790.016
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	55.968.574.875	50.246.138.553
Phải thu tiền lãi dự thu	6.783.509.478	11.213.173.256
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.854.272.252	11.618.015.128
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	566.203.190	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	8.295.408.948	1.321.158.580
	593.921.201.697	533.301.883.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gôm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	15.028.293.965	4.508.488.189	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Asaki Việt Nam	356.123.691	249.286.584	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
	31.551.322.883	4.757.774.773		16.166.905.227	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.674.056.401	-	11.104.180.495	-
Công cụ, dụng cụ	36.319.183.936	-	35.060.431.656	-
Hàng hoá	634.730.337	-	549.884.250	-
Cộng	48.627.970.674	-	46.714.496.401	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	110.312.604	103.702.296
Chi phí bảo hiểm	2.532.204.525	2.222.644.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.178.961.656	3.066.028.461
	3.821.478.785	5.392.375.493
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.771.755.206	3.051.825.152
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	78.104.729.329	80.463.515.968
Chi phí biển quảng cáo	9.004.748.760	14.940.295.841
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.632.270.211	25.805.075.619
	121.513.503.506	124.260.712.580

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	137.563.180.448	872.210.811.917	9.481.294.026	33.733.167.053	7.006.020.190	1.059.994.473.634
Mua sắm mới	66.367.500	11.057.159.167	96.354.545	1.353.591.819	30.427.273	12.603.900.304
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.436.911.860					32.436.911.860
Phân loại sang XDCB	(3.407.015.977)					(3.407.015.977)
Giảm khác	(4.437.852.974)					(4.437.852.974)
Tại ngày 31/12/2024	162.221.590.857	883.267.971.084	9.577.648.571	35.086.758.872	7.036.447.463	1.097.190.416.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	60.396.404.249	741.768.165.161	3.377.321.493	22.901.079.697	3.090.095.024	831.533.065.624
Trích khấu hao trong kỳ	11.068.215.542	35.167.105.878	1.064.711.066	5.178.891.552	1.135.008.620	53.613.932.658
Giảm khác	(3.092.339.460)					(3.092.339.460)
Tại ngày 31/12/2024	68.372.280.331	776.935.271.039	4.442.032.559	28.079.971.249	4.225.103.644	882.054.658.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	77.166.776.199	130.442.646.756	6.103.972.533	10.832.087.356	3.915.925.166	228.461.408.010
Tại ngày 31/12/2024	93.849.310.526	106.332.700.045	5.135.616.012	7.006.787.623	2.811.343.819	215.135.758.025

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 563.485.231.537 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
Tại ngày 31/12/2024	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	13.502.991.732	13.502.991.732
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.857.369.588	1.857.369.588
Tại ngày 31/12/2024	-	15.360.361.320	15.360.361.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	45.545.065.586	4.163.606.558	49.708.672.144
Tại ngày 31/12/2024	45.545.065.586	2.306.236.970	47.851.302.556

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.123.221.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	654.693.052	654.693.052
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Khác	350.509.375	744.000.000
	1.906.111.518	2.299.602.143

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.725.541.484.068	1.451.769.641.084
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	271.505.405.485	170.700.159.032
Các đối tượng khác	15.290.165.292	20.205.185.707
	2.012.337.054.845	1.642.674.985.823

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	28.659.922.678	16.043.353.714
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.226.633.203	10.962.955.710
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hầu	7.118.984.074	6.565.897.346
Công ty Phân bón Việt Nhật	5.469.064.563	2.583.195.648
Công ty TNHH Posco VST	16.500.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	10.055.849.296	11.243.511.942
Các khách hàng khác	19.126.591.178	20.579.422.718
	97.157.044.992	67.978.337.078



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	51.815.770.948	1.844.824.043.829	1.880.283.080.532	16.356.734.245
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
b) Các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	667.502.096	32.255.024.400	24.166.328.132	8.756.198.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.696.551.287	63.742.713.846	81.439.265.133	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.324.841.258	11.805.343.199	10.525.209.924	3.604.974.533
Các loại thuế khác	-	1.080.990.271	1.080.990.271	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Tiền thuê đất	-	251.587.717	251.587.717	-
Nộp khác	-	823.402.554	823.402.554	-
Cộng	20.688.894.641	108.884.071.716	117.211.793.460	12.361.172.897
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
c) Tiền thuê đất	(42.027.673)	251.587.717	209.560.044	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTD/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tồn Phương Nam	7.730.911.444	-
Trích trước chi phí mua khí	-	43.981.536.950
Chi phí phải trả khác	4.025.469.620	8.832.157.441
	13.211.967.279	54.261.380.606

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.576.123.082	151.918.433.803
Phải trả ngắn hạn khác	629.146.135	702.755.114
	138.205.269.217	152.621.188.917



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	63.657.565.398	400.712.909.288	1.555.216.628.552
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	-	400.712.909.288	(400.712.909.288)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	265.787.886.267	265.787.886.267
Chuyển Quỹ khác thuộc VCSH sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.090.000.000)	-	(1.090.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.070.000.000)	(12.880.000.000)	(21.950.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	-	8.545.859.724
Tặng vốn do phát hành thêm cổ phiếu thưởng	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	-	(404.991.315.000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	57.765.019.410	252.907.886.267	1.401.519.059.543
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	249.168.381.705	249.168.381.705
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(958.603.236)	-	(958.603.236)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.647.815.322)	(15.051.620.035)	(23.699.435.357)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	79.736.365.880	-	(79.736.365.880)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư tại ngày 31/12/2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	-	72.834.154.739	234.116.761.670	1.477.533.436.155

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 25 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Cơ cấu vốn Tại ngày 31/12/2024		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	989.982.660.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2024 đến ngày 31/12/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.839.797.692.254	2.479.570.260.868
	2.839.797.692.254	2.479.570.260.868

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn hàng bán	2.735.670.592.422	2.274.360.040.014
	2.735.670.592.422	2.274.360.040.014

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.730.324.613	19.857.948.135
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.780.843.705	1.882.794.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.584.346.013	14.258.149.583
Chi phí thuê tài sản cố định	15.842.269.998	16.372.726.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.818.542.089	20.007.425.195
Các khoản chi phí bán hàng khác	30.035.282.887	22.409.664.469
	87.791.609.305	94.788.708.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.857.684.670	2.197.787.510
Chi phí dụng cụ đồ dùng	435.042.995	321.269.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.140.912.097	827.847.316
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.533.621	1.156.430.660
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.664.043.289	26.181.356.911
	26.397.216.672	30.684.691.420



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Chi phí mua khí	2.735.670.592.422	2.274.360.040.014
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.215.886.700	2.204.063.974
Chi phí nhân công	9.588.009.283	22.055.735.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.725.258.110	15.085.996.899
Chi phí thuê tài sản cố định	15.842.269.998	16.372.726.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.118.075.710	21.163.855.855
Chi phí bằng tiền khác	49.699.326.176	48.591.021.380
	2.849.859.418.399	2.399.833.439.839

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.205.067.830)	87.694.569.301
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	98.493.908	788.187.132
- Chi phí khác	98.493.908	788.187.132
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.106.573.922)	88.482.756.433
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	(2.106.573.922)	88.482.756.433
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	17.696.551.287
Điều chỉnh khác	-	1.709.171.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	19.405.723.232

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	249.168.381.705	265.787.886.267
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(15.051.620.035)	(21.527.815.322)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(958.603.236)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	234.116.761.670	243.301.467.709
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.365	2.458

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Mua hàng	10.236.704.097.641
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.011.916.574.683
- Mua khí	8.944.928.643.786
- Thuê văn phòng	6.328.140.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí điện và khác	648.940.893
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.212.546.620.824
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản Phẩm Khí	12.240.902.134
Bán hàng	3.714.075.517.640
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.378.711.769.850
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.174.673.624
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.331.189.074.166

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	31/12/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn	376.486.837.098
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	376.486.837.098
Phải thu khác	187.476.395.410
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.854.272.252
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	566.203.190
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	140.385.395.645
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.670.524.323
Phải trả người bán	1.997.046.889.553
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.725.541.484.068
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	271.505.405.485
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Thuê văn phòng

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 05 ngày 25/12/2023 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2025, diện tích thuê gồm 1.235 m2 để làm văn phòng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc



